

HDBank

Cam kết lợi ích cao nhất

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán riêng	1- 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6- 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8- 42

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.03.2018

Mẫu số B02/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03		Ngày 31 tháng 12	
	năm 2018		năm 2017	
	Triệu đồng		Triệu đồng	
TÀI SẢN				
Tiền mặt và vàng bạc		1.649.270		1.511.580
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		2.194.498		1.547.687
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác		20.740.947		22.317.134
Tiền gửi tại các TCTD khác		18.693.191		19.126.573
Cho vay các TCTD khác		2.047.756		3.190.561
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)				
Chứng khoán kinh doanh	V.01	2.850.111		4.690.398
Chứng khoán kinh doanh		2.853.111		4.693.398
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)		(3.000)		(3.000)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản tài sản tài chính khác	V.02	44.529		-
Cho vay khách hàng		105.097.561		94.193.371
Cho vay khách hàng	V.03	105.970.021		95.048.397
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.04	(872.460)		(855.026)
Hoạt động mua nợ		3.875		3.875
Mua nợ		7.749		7.749
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		(3.874)		(3.874)
Chứng khoán đầu tư	V.05	39.386.619		45.802.141
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		31.737.506		37.417.732
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		8.851.858		9.614.647
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)		(1.202.745)		(1.230.238)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.06	1.115.195		967.925
Đầu tư vào công ty con		739.688		589.688
Góp vốn liên doanh		-		-
Đầu tư vào công ty liên kết		-		-
Đầu tư dài hạn khác		487.357		490.087
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(111.850)		(111.850)
Tài sản cố định		1.478.511		1.499.442
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>		<i>488.212</i>		<i>506.494</i>
Nguyên giá tài sản cố định		1.011.212		1.015.471
Hao mòn tài sản cố định (*)		(523.000)		(508.977)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		<i>-</i>		<i>-</i>
Nguyên giá tài sản cố định		-		-
Hao mòn tài sản cố định (*)		-		-
<i>Tài sản cố định vô hình</i>		<i>990.299</i>		<i>992.948</i>
Nguyên giá tài sản cố định		1.142.770		1.142.770
Hao mòn tài sản cố định (*)		(152.471)		(149.822)

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.03.2018

Mẫu số B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và			
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	V.07	127.488	156.253
Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.08	39.607.245	35.211.056
Tiền gửi các TCTD khác		23.242.337	12.310.041
Tiền vay các TCTD khác		16.364.908	22.901.015
Tiền gửi của khách hàng	V.09	117.400.978	120.628.498
Các công cụ tài chính phái sinh và			
các khoản nợ tài chính khác	V.02	-	46.568
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu			
rủi ro		2.947.308	2.927.741
Phát hành giấy tờ có giá	V.10	4.020.000	4.465.000
Các khoản nợ khác	V.11	3.033.270	2.896.090
Các khoản lãi, phí phải trả		2.480.406	2.551.378
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác		552.864	344.712
Dự phòng rủi ro khác (cho công nợ tiềm ẩn và CKNB)			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		167.136.289	166.331.206
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD			
Vốn điều lệ		11.852.342	11.852.342
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		9.810.000	9.810.000
Thặng dư vốn cổ phần		89	89
Cổ phiếu quỹ (*)		2.042.255	2.042.255
Cổ phiếu ưu đãi		(2)	(2)
Vốn khác		-	-
Các quỹ dự trữ		369.589	370.953
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		37.605	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		2.236.533	1.556.247
Lợi ích cổ đông thiểu số			
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.13	14.496.069	13.779.542
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ			
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		181.632.358	180.110.748

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.03.2018

Mẫu số B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03	Ngày 31 tháng 12
	năm 2018	năm 2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	10.814	9.052
Cam kết giao dịch hối đoái	52.783.776	41.045.492
- Cam kết mua ngoại tệ	5.269.326	3.880.370
- Cam kết bán ngoại tệ	3.181.817	3.166.761
- Cam kết giao dịch hoán đổi	44.332.633	33.998.361
- Cam kết giao dịch tương lai	-	-
Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ thu tín dụng	1.323.397	1.073.114
Bảo lãnh khác	3.108.292	3.392.157
Tổng cộng	57.226.279	45.519.815

Người lập:

Bà Lê Thị Thao
Chuyên viên kế toán

Người kiểm soát:

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 04 năm 2018

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.03.2018

Mẫu số B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

	Thuyết minh	31/03/2018 Triệu đồng	31/03/2017 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.14	2.944.631	2.414.353
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	VI.15	(1.867.827)	(1.749.648)
Thu nhập lãi thuần		1.076.804	664.705
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		60.920	36.285
Chi phí hoạt động dịch vụ		(18.370)	(11.317)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		42.550	24.968
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		26.953	44.965
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.16	83.317	(1.452)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.17	160.114	43.105
Thu nhập từ hoạt động khác		43.714	16.414
Chi phí hoạt động khác		(13.205)	(3.203)
Lãi thuần từ hoạt động khác		30.509	13.211
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.18	22.431	495
Chi phí hoạt động	VI.19	(530.044)	(443.458)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		912.634	346.539
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(61.973)	(64.656)
Tổng lợi nhuận trước thuế		850.661	281.883
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(170.376)	(56.302)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(170.376)	(56.302)
Lợi nhuận sau thuế		680.285	225.581

Người lập:



Bà Lê Thị Thao
Chuyên viên kế toán

Người kiểm soát:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 04 năm 2018

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.03.2018

Mẫu số B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/03/2018 Triệu đồng</i>	<i>31/03/2017 Triệu đồng</i>
Lưu chuyên tiền từ hoạt động kinh doanh			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.743.921	2.602.867
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(1.938.767)	(1.510.617)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		38.864	24.967
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		197.723	113.263
Thu nhập khác		(17.659)	11.734
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		16.479	3.834
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(508.930)	(479.415)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(75.956)	(68.076)
Lưu chuyên tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		455.675	698.557
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(94.000)	105.000
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		8.184.228	(3.204.092)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(91.097)	(60.008)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(10.921.624)	(5.368.336)
(Tăng)/Giảm các hoạt động mua nợ			
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn		(1.111)	-
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		659.579	25.548
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(28.765)	1.873.141
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		4.396.189	355.795
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		(3.227.520)	9.590.063
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá		(445.000)	374.986
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		19.567	24.594
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	
Tăng/(Giảm) khác về nợ phải trả hoạt động		115.192	(7.376)
Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(1.364)	(2.658)
Lưu chuyên tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(980.051)	4.405.214

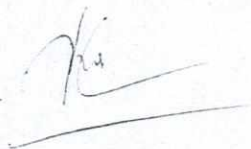
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.03.2018

Mẫu số B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

<i>Thuyết minh</i>	<i>31/03/2018</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/03/2017</i> <i>Triệu đồng</i>
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
Mua sắm tài sản cố định	(277)	(6.297)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	31.875	1.729
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	(2.364)
Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các tổ chức khác	-	(15.419)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	2.730	76.026
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	22.431	495
	56.759	54.170
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn vào/phát hành cổ phiếu		
Tiền thu từ phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác		
Tiền thu thanh toán phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác		
Cổ tức trả cho cổ đông		
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		
	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(923.291)	4.459.384
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	24.290.401	21.586.272
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	37.605	(2.131)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	23.404.715	26.043.525

Người lập:



Bà Lê Thị Thao
Chuyên viên kế toán

Người kiểm soát:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 04 năm 2018

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.03.2018

Mẫu số B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 47/QĐ-UB ngày 11 tháng 02 năm 1989 của Ủy ban Nhân dân TPHCM và Giấy phép số 00019/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) cấp ngày 06 tháng 06 năm 1992

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

2. Hình thức sở hữu vốn

Số vốn điều lệ của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 9.810.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 9.810.000 triệu đồng).

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm</u>
Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch thường trực	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Thành Đô	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Chu Việt Cường	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lim Peng Khoon	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lý Vinh Quang	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017



Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.03.2018

Mẫu số B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng

Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm/Từ nhiệm
Ông Nguyễn Hữu Đặng	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2015
Bà Nguyễn Đoàn Duy Ai	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2007
Ông Phạm Quốc Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2016
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2013
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2009
Ông Nguyễn Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2018
Ông Lê Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2016
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 2 năm 2016
Ông Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2015
Ông Phạm Thiện Long	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2018
Ông Phạm Văn Đầu	Giám đốc Tài Chính	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2009
Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2011

5. Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà HD Tower, số 25 Bis đường Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) văn phòng đại diện khu vực miền bắc, năm mươi bảy (57) chi nhánh, một trăm tám mươi một (181) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

6. Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	3602376446 ngày 13 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, được điều chỉnh lần thứ sáu (6) vào ngày 13 tháng 1 năm 2015	Quản lý tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON (“HD SAISON”), tên gọi trước đây là Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	0304990133 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2007, được điều chỉnh lần thứ mười ba (13) vào ngày 5 tháng 2 năm 2018	Tài chính/ Ngân hàng	50%

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào 31 tháng 03 năm 2018 là 5.394 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 5.264 người).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.03.2018

Mẫu số B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán quý 01 của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03.

2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VND”). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng”). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 *Tuyên bố tuân thủ*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018.

2 *Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng*

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN về Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo QĐ số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài VN.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31/12/2014 là các khoản mục không có số dư.

3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1 Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên tài khoản “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

2 Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.03.2018

Mẫu số B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

3. *Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi*

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

4. *Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng*

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

5. *Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ*

5.1 *Kế toán đối với cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”)

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.03.2018

Mẫu số B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể	Tỷ lệ dự phòng chung
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%	0,75%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%	0,75%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. 	20%	0,75%
		(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.		

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.03.2018

Mẫu số B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể	Tỷ lệ dự phòng chung
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%	0,75%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%	0%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02.

Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”)

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên khoản mục “*Thu nhập từ hoạt động khác*”.

5.2 Kế toán hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

6.1 Chứng khoán kinh doanh

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.03.2018

Mẫu số B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

6.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Chứng khoán nợ niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09

6.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng kỳ theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào “*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*”.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*”. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.03.2018

Mẫu số B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và ngày cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

8. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.03.2018

Mẫu số B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

10. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Các khoản vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá tại Ngân Hàng Nhà Nước được ghi nhận và trình bày theo giá trị gốc tại thời điểm cuối kỳ. Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự chi theo qui định tại thông tư số 12/2006-TT-BTC ngày 21/02/2006.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.03.2018

Mẫu số B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

Phát hành giấy tờ có giá được thể hiện theo giá gốc. Nguyên giá của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành

11. *Vốn chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phân ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

12. *Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước: không có*

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.03.2018

Mẫu số B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Chứng khoán kinh doanh

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
1.1. Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ, Chính quyền địa phương	2.053.111	3.893.398
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	400.000	400.000
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	400.000	400.000
- Chứng khoán nợ nước ngoài		
1.2. Chứng khoán Vốn		
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành		
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành		
- Chứng khoán vốn nước ngoài		
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác		
1.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(3.000)	(3.000)
Tổng	2.850.111	4.690.398

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
		<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Công nợ Triệu đồng</i>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 03 năm 2018			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.813.349	-	10.113
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	22.246.828	54.642	-
Tổng cộng	26.060.177	54.642	10.113
Số thuần		44.529	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.000.000		12.048
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	17.018.446		34.520
Tổng cộng	20.018.446		46.568
Số thuần			46.568

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.03.2018

Mẫu số B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

3. Cho vay khách hàng

3.1 Cho vay khách hàng

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	103.088.765	91.238.274
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.475.394	1.491.581
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	1.393.367	2.298.174
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	12.495	20.368
Tổng	105.970.021	95.048.397

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	103.189.497	92.765.885
Nợ cần chú ý	1.490.881	1.241.262
Nợ dưới tiêu chuẩn	401.746	309.325
Nợ nghi ngờ	264.292	216.243
Nợ có khả năng mất vốn	623.605	515.682
Tổng	105.970.021	95.048.397

Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	60.824.869	51.769.032
Nợ trung hạn	18.735.942	19.091.753
Nợ dài hạn	26.409.210	24.187.612
Tổng	105.970.021	95.048.397

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.03.2018

Mẫu số B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

4 Sự thay đổi của dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ này như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 01 tháng 01 năm 2018	166.958	688.068	855.026
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	-	17.434	17.434
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	-	-
Ngày 31 tháng 03 năm 2018	166.958	705.502	872.460

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 01 tháng 01 năm 2017	137.467	532.473	669.940
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	42.599	155.595	198.194
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(13.108)	-	(13.108)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	166.958	688.068	855.026

5. Chứng khoán đầu tư

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	31.454.266	37.063.571
a. Chứng khoán Nợ	30.696.974	36.285.513
b. Chứng khoán Vốn	1.040.532	1.132.219
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(283.240)	(354.161)
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	7.932.353	8.738.570
a. Giá trị chứng khoán	8.851.858	9.614.647
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(919.505)	(876.077)
Tổng cộng	39.386.619	45.802.141

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.03.2018

Mẫu số B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con (*)	739.688	589.688
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	487.357	490.087
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(111.850)	(111.850)
Tổng	1.115.195	967.925

7. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Vay NHNN		
Tiền gửi của KBNN		
Các khoản nợ khác	127.488	156.253
Tổng	127.488	156.253

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

8.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	11.495.957	5.136.018
Bằng VND	11.027.604	5.090.695
Bằng ngoại tệ	468.353	45.323
Tiền gửi có kỳ hạn	11.746.380	7.174.023
Bằng VND	9.276.000	6.508.000
Bằng ngoại tệ	2.470.380	666.023
Tổng	23.242.337	12.310.041

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.03.2018

Mẫu số B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

8.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Bảng VND	14.635.642	21.376.115
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	13.677.642	20.290.115
- Vay cầm cố, thế chấp	958.000	1.086.000
Bảng ngoại tệ	1.729.266	1.524.900
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	1.729.266	1.524.900
Tổng	16.364.908	22.901.015

9. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn ("KKH")	11.682.887	14.588.376
Tiền gửi KKH bằng VND	10.877.099	13.225.515
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	805.788	1.362.861
Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH")	105.295.194	105.254.248
Tiền gửi CKH bằng VND	103.912.796	103.042.287
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	1.382.398	2.211.961
Tiền gửi vốn chuyên dùng	263.404	537.286
Tiền gửi ký quỹ	159.493	248.588
Tổng	117.400.978	120.628.498

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.03.2018

Mẫu số B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi	90.000	535.000
Dưới 12 tháng	90.000	535.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm		
Trái phiếu thường	3.930.000	3.930.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	930.000	930.000
Từ 5 năm trở lên	3.000.000	3.000.000
Tổng	4.020.000	4.465.000

11. Các khoản nợ khác

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	71.191	15.730
Các khoản phải trả bên ngoài	2.951.000	2.869.281
Dự phòng rủi ro khác		
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra		
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán		
- Dự phòng rủi ro khác (<i>dự phòng rủi ro hoạt động không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng</i>)		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.079	11.079
Tổng	3.033.270	2.896.090

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.03.2018

Mẫu số B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại.

12.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

	Ngày 01 tháng 01 năm 2018 Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Ngày 31 tháng 03 năm 2018 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	28.982	6.481	(32.417)	3.046
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.272	170.579	(75.956)	123.895
Các loại thuế khác	6.833	14.055	(15.738)	5.150
- Thuế môn bài		241	(241)	-
- Thuế thu nhập cá nhân	6.627	12.142	(13.838)	4.931
- Thuế nhà thầu	206	467	(454)	219
- Thuế khác	-	1.205	(1.205)	-
Tổng cộng	65.087	191.115	(124.111)	132.091

12.2 Thuế thu nhập hoãn lại

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	21.238	21.238
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.238	21.238

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.03.2018

Mẫu số B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

13. **Vốn chủ sở hữu:**

13.1. *Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

	<u>Số dư đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u>
Vốn góp/vốn điều lệ	9.810.000	-	-	9.810.000
Thặng dư vốn cổ phần	2.042.255	-	-	2.042.255
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	89	-	-	89
Cổ phiếu quỹ	(2)	-	-	(2)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	37.605	-	37.605
Quỹ đầu tư phát triển	70	-	-	70
Quỹ dự phòng tài chính	306.778	-	-	306.778
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	19.394	-	-	19.394
Quỹ khác thuộc vốn CSH	44.711	-	(1.364)	43.347
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lũ lũy kế	1.556.247	680.286	-	2.236.533
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-	-
Vốn chủ sở hữu khác	-	-	-	-
	<u>13.779.542</u>	<u>717.891</u>	<u>(1.364)</u>	<u>14.496.069</u>

13.2. *Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:*

Trái phiếu chuyển đổi

- Tổng giá trị
- Giá trị cấu phần Nợ
- Giá trị cấu phần Vốn CSH

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Cổ phiếu ưu đãi

- Tổng giá trị
- Giá trị cấu phần Nợ
- Giá trị cấu phần Vốn CSH

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.03.2018

Mẫu số B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

13.3 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	980.999.979	980.999.979
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	980.999.979	980.999.979
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	208	208
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	980.999.771	980.999.771
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này Triệu đồng	Kỳ trước Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	56.385	62.651
Thu nhập lãi cho vay	2.186.351	1.761.699
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	591.728	528.024
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	591.728	528.024
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	15.297	16.023
Thu khác từ hoạt động tín dụng	94.870	45.956
Tổng	2.944.631	2.414.353

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ này Triệu đồng	Kỳ trước Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	1.671.753	1.579.518
Trả lãi tiền vay	110.425	62.383
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	85.588	107.741
Chi phí hoạt động tín dụng khác	61	6
Tổng	1.867.827	1.749.648

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.03.2018

Mẫu số B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

16. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	83.569	508
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(252)	(2.023)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	63
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	83.317	(1.452)

17. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	162.050	52.427
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(72.857)	(7.291)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	70.921	(2.031)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	160.114	43.105

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được từ chứng khoán Vốn đầu tư	22.431	495
Cổ tức nhận được từ góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	22.431	495

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.03.2018

Mẫu số B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

19. Chi phí hoạt động

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
1. Chi nộp thuế và các khoản lệ phí	690	651
2. Chi phí cho nhân viên	242.467	185.033
Chi lương và phụ cấp	223.274	173.809
Các khoản chi đóng góp theo lương	14.375	9.735
Chi trợ cấp	1.125	595
Chi khác cho nhân viên	3.693	894
3. Chi về tài sản	106.052	109.721
Trong đó: Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.114	26.275
4. Chi phí cho hoạt động quản lý công vụ	140.108	122.133
Trong đó: Công tác phí	5.607	5.091
Chi về các hoạt động đoàn thể	38	-
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	29.178	25.920
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng, chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	11.549	
7. Chi phí hoạt động khác		
Tổng	530.044	443.458

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

21. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát Ngân hàng và các công ty con;
- ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành (bao gồm Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng) của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.03.2018

Mẫu số B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>31/03/2018</i> <i>Triệu đồng</i>
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	Gửi tiền vào tài khoản	4.319.655
	Rút tiền từ tài khoản	4.809.725
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Gửi tiền vào tài khoản	26.664.372
	Rút tiền từ tài khoản	27.691.485
Các công ty con	Gửi tiền vào tài khoản	9.170.362
	Rút tiền từ tài khoản	7.801.657

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>31/03/2018</i> <i>Triệu đồng</i>	
		<i>Phải thu</i>	<i>Phải trả</i>
Cổ đông lớn và các bên liên quan	Tiền gửi có kỳ hạn	-	(101.505)
	Tiền gửi thanh toán	-	(18.963)
	Tiền gửi bảo đảm thanh toán, ký quỹ	-	(46)
	Tiền vay	474.300	
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Tiền gửi có kỳ hạn	-	(2.209.370)
	Tiền gửi thanh toán và chuyên dùng	-	(172.380)
	Tiền gửi bảo đảm thanh toán, ký quỹ	-	(3)
	Cho vay	1.330.233	
Các công ty con	Tiền gửi có kỳ hạn	-	(96.500)
	Tiền gửi thanh toán	-	(1.428.979)
	Cho vay	1.180.000	

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	105.970.021	22.712.203	4.583.751	26.060.177	43.442.475
Nước ngoài		223.242			

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

23. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.03.2018

Mẫu số B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trường phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.03.2018

Mẫu số B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

24. **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng và tiền gửi của khách hàng theo loại tiền tệ

25. **Rủi ro thị trường**

25.1 **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác); các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng loại chứng khoán; và
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ NHNN, các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.03.2018

Mẫu số B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2018.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.03.2018

Mẫu số B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

	<i>Quá hạn</i>	<i>Không chịu lãi</i>	<i>Đến 1 tháng</i>	<i>Từ 1 - 3 tháng</i>	<i>Từ 3 - 6 tháng</i>	<i>Từ 6 - 12 tháng</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tài sản									
Tiền mặt và vàng bạc		1.649.270							1.649.270
Tiền gửi tại NHNN			2.194.498						2.194.498
TG và cho vay các TCTD khác (*)			18.161.216	1.399.731		1.180.000			20.740.947
Chứng khoán kinh doanh (*)		2.853.111							2.853.111
Các CCTCPS& các TSTC khác		44.529							44.529
Cho vay khách hàng (*)	2.780.524		9.500.922	93.688.575					105.970.021
Hoạt động mua nợ (*)	7.749								7.749
Chứng khoán đầu tư (*)	300.000	2.826.870	743.031	3.327.322	1.830.251	7.353.707	19.070.521	5.137.662	40.589.364
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		1.227.045							1.227.045
TSCĐ & BĐS đầu tư		1.478.511							1.478.511
Tài sản Có khác (*)	70.358	7.022.739	9.162	1.945		28.012			7.132.216
Tổng tài sản	3.158.631	17.102.075	30.608.829	98.417.573	1.830.251	8.561.719	19.070.521	5.137.662	183.887.261
Nợ phải trả									
TG - vay từ NHNN&TCTD khác			36.267.129	2.165.040	179.664		1.122.900		39.734.733
Tiền gửi của khách hàng		159.627	47.482.881	18.975.227	23.453.404	21.897.599	5.430.187	2.053	117.400.978
Các CCTCPS & các khoản nợ TC khác									-
Vốn tài trợ, UTĐT, cho vay TCTD chịu rủi ro			2.884		2.874.624			69.800	2.947.308
Phát hành giấy tờ có giá			90.000	400.000	530.000		500.000	2.500.000	4.020.000
Các khoản nợ khác (*)		3.002.122	8.216	3.933	4.127		14.871	1	3.033.270
Tổng nợ phải trả	-	3.161.749	83.851.110	21.544.200	27.041.819	21.897.599	7.067.958	2.571.854	167.136.289
Mức chênh lệch cầm với LS nội bảng	3.158.631	13.940.326	(53.242.281)	76.873.373	(25.211.568)	(13.335.880)	12.002.563	2.565.808	16.750.972
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cầm với LS		(4.583.751)							(4.583.751)
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng, ngoại bảng	3.158.631	9.356.575	(53.242.281)	76.873.373	(25.211.568)	(13.335.880)	12.002.563	2.565.808	12.167.221

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.03.2018

Mẫu số B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

25.2 *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.03.2018

Mẫu số B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

Bảng dưới đây thể hiện tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 03 năm 2018:

	<i>EUR được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>USD được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản					
Tiền mặt và vàng bạc	92.082	488.052	47.851	75.626	703.611
Tiền gửi tại NHNN	-	12.217	-	-	12.217
TG và cho vay các TCTD khác (*)	5.690.101	525.633	-	37.492	6.253.226
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	8.196.827	-	69.800	8.266.627
Tài sản Có khác (*)	2	85.030	-	8	85.040
Tổng tài sản	5.782.185	9.307.759	- 47.851	182.926	15.320.721
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	4.667.999	-	-	4.667.999
Tiền gửi của khách hàng	29.622	2.230.592	-	88.946	2.349.160
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	2.875.817	-	69.800	2.945.617
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	5.460.258	176.039	-	35.813	5.672.110
Các khoản nợ khác	278	42.350	232	6.605	49.465
Tổng nợ phải trả	5.490.158	9.992.797	232	201.164	15.684.351
Trạng thái tiền tệ nội bảng	292.027	(685.038)	47.619	(18.238)	(363.630)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(279.440)	1.445.951	-	21.279	1.187.790
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	12.587	760.913	47.619	3.041	824.160

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.03.2018

Mẫu số B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

25.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; ngoại trừ các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam được xác định có khả năng thanh khoản trong vòng 1 tháng do tính thanh khoản cao của các khoản mục này trên thị trường;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản nợ NHNN, các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2018.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.03.2018

Mẫu số B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

	<i>Quá hạn</i>		<i>Trong hạn</i>					<i>Tổng cộng</i>
	<i>Trên 3 tháng</i>	<i>Đến 3 tháng</i>	<i>Đến 1 tháng</i>	<i>Từ 1 - 3 tháng</i>	<i>Từ 3 - 12 tháng</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng bạc			1.649.270		-			1.649.270
Tiền gửi tại NHNN			2.194.498					2.194.498
TG gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)			18.161.216	1.399.731	1.180.000			20.740.947
Chứng khoán kinh doanh (*)					451.418	1.413.709	987.984	2.853.111
Các CCTCPS và các khoản TS tài chính khác			89.475	260	(45.206)			44.529
Cho vay khách hàng (*)	1.289.643	1.490.881	9.500.923	13.794.562	38.826.407	16.294.789	24.772.816	105.970.021
Hoạt động mua nợ (*)	7.749							7.749
Chứng khoán đầu tư (*)	300.000		1.540.544	1.500.000	9.101.760	19.579.398	8.567.662	40.589.364
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)							1.227.045	1.227.045
TSCĐ & BĐS đầu tư			959.794			23.619	495.098	1.478.511
Tài sản Có khác (*)	70.358		7.031.901	1.945	28.012			7.132.216
Tổng tài sản	1.667.750	1.490.881	41.127.621	16.696.498	49.542.391	37.311.515	36.050.605	183.887.261
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác			36.267.607	2.037.978	188.610	1.236.989	3.549	39.734.733
Tiền gửi của khách hàng			47.642.509	18.975.227	45.351.003	5.430.187	2.052	117.400.978
Các CCTCPS và các khoản nợ tài chính khác								
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro					1.000	691	2.945.617	2.947.308
Phát hành giấy tờ có giá			90.000	400.000	530.000	500.000	2.500.000	4.020.000
Các khoản nợ khác (*)			3.010.331	3.812	932	14.981	3.214	3.033.270
Tổng nợ phải trả	-	-	87.010.447	21.417.017	46.071.545	7.182.848	5.454.432	167.136.289
Mức chênh thanh khoản ròng	1.667.750	1.490.881	(45.882.826)	(4.720.519)	3.470.846	30.128.667	30.596.173	16.750.972

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.03.2018

Mẫu số B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

26. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Đồng
USD	22.458	22.425
EUR	27.944	27.000
GBP	31.857	30.413
CAD	17.619	17.998
SGD	17.321	16.910
AUD	17.422	17.623
CNY	3.514	3.372
JPY	213,68	200,37
Vàng SJC (lượng)	36.680.000	36.400.000

Người lập:



Bà Lê Thị Thao
Chuyên viên kế toán

Người kiểm soát:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 24 tháng 04 năm 2018